

LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN THỂ DỤC THỂ THAO

4. Trương Quốc Uyên

Nhà nước thể chế hóa Đường lối thể dục thể thao của Đảng Cộng sản Việt Nam các giai đoạn đầu thế kỷ XXI

6. Trương Anh Tuấn

Một số kết quả quan trọng đạt được sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về TDTT đến năm 2020

BÀI BÁO KHOA HỌC

10. Nguyễn Văn Phúc

Thực trạng rủi ro thương tích trong hoạt động thể dục thể thao ở Việt Nam

15. Nguyễn Thu Hương; Lê Hoài Nam; Nguyễn Quốc Việt

Thực trạng kỹ năng mềm của sinh viên Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

22. Phan Quốc Chiến

Thực trạng hoạt động tập luyện thể dục thể thao của người cao tuổi Việt Nam tại các câu lạc bộ

27. Nguyễn Cẩm Ninh; Phan Thị Điều

Thực trạng mức độ đáp ứng, xu hướng và nhu cầu xã hội đối với nguồn nhân lực cử nhân Thể dục thể thao ngành Quản lý Thể dục thể thao Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

33. Nguyễn Đại Dương; Trần Bá Thắng

Lựa chọn bài tập phát triển sức mạnh tốc độ trong huấn luyện võ thuật cho học viên chuyên cấp đặc nhiệm tại Học viện Khoa học Quân sự

38. Nguyễn Hoài Phương

Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá thi kết thúc học phần môn Bóng ném cho sinh viên ngành sư phạm Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

41. Vũ Tiến Thành

Thực trạng công tác phát triển thể lực chung của sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Dược Hà Nội

47. Vũ Bá Mỹ

Lựa chọn bài tập nâng cao hiệu quả tập luyện môn Bóng rổ cho sinh viên Trường Đại học Điện Lực

51. Đỗ Quốc Hùng

Xây dựng chương trình tập luyện môn thể dục Aerobic ngoại khóa cho sinh viên nữ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

57. Đậu Thị Lợi; Nguyễn Thị Thảo Mai

Thực trạng kỹ năng sư phạm thực hành của sinh viên chuyên ngành Bơi, ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

61. Nguyễn Ngọc Minh; Hà Minh Hải

Thực trạng công tác kiểm tra – đánh giá môn học Giáo dục thể chất tại Trung tâm giáo dục thể chất và thể thao, Đại học Quốc gia Hà Nội

66. Nguyễn Gia Thuận; Nguyễn Đại Nhân

Thực trạng nguồn nhân lực huấn luyện viên các câu lạc bộ Golf tại Việt Nam

70. Vũ Thành Long; Nguyễn Thị Thu Hiền

Thực trạng sử dụng các biện pháp hồi phục cho nữ vận động viên Đội tuyển trẻ Quốc gia

TIN TỨC - SỰ KIỆN VÀ NHÂN VẬT

75. Nguyễn Văn Đông

Phygital - loại hình thể thao mới trong tương lai

77. Phạm Tuấn Dũng; Nguyễn Văn Hiếu; Nguyễn Tiên Quân

Bài tập nâng cao thể lực với con lăn

80. Thẻ lệ viết và gửi bài.

THEORY AND PRACTICE OF SPORTS

4. Truong Quoc Uyen

The State institutionalizes the sports line of the Communist Party of Vietnam in the early stages of the 21st century

6. Truong Anh Tuan

A number of important results have been achieved after 10 years of implementing Resolution No. 08 of the Politburo on strengthening the leadership of the Party, creating a strong development step in sport and physical education by 2020

ARTICLES

10. Nguyen Van Phuc

Situation of injury risk in sports activities in Vietnam

15. Nguyen Thu Huong; Le Hoai Nam; Nguyen Quoc Viet

Current status of soft skills of students at Bac Ninh Sports University

22. Phan Quoc Chien

The current situation of the movement of exercise and sports for the elderly in Vietnam

27. Nguyen Cam Ninh; Phan Thi Dieu

Current status of response, trends and social needs for human resources bachelors of Sports in Sports Management Major at Bac Ninh Sports University

33. Nguyen Dai Duong; Tran Ba Thang

Choosing exercises to develop strength and speed in martial arts training for special forces students at Military Academy Science

38. Nguyen Hoai Phuong

Developing evaluation criteria for the end-of-course exam in handball for pedagogical students at Hanoi National University of Education

41. Vu Tien Thanh

Situation of general physical fitness development for first-year students at Hanoi University of Pharmacy

47. Vu Ba My

Selecting exercises to improve basketball training efficiency for students of Electric Power University

51. Do Quoc Hung

Building an extra-curricular aerobics exercise program for female students at Hanoi Pedagogical University 2

57. Dau Thi Loi; Nguyen Thi Thao Mai

The current situation of practical pedagogical skills of students in Swimming, Physical Education major, Bac Ninh Sports University

61. Nguyen Ngoc Minh; Ha Minh Hai

Current status of the examination and assessment of physical education subjects at the Center for Physical Education and Sports, Vietnam National University, Hanoi

66. Nguyen Gia Thuan; Nguyen Dai Nhan

Assessing the current situation of human resources of Golf club coaches in Vietnam

70. Vu Thanh Long; Nguyen Thi Thu Hien

Actual situation of using recovery measures for female athletes of the National Youth Team

NEWS - EVENTS AND PEOPLE

75. Nguyen Van Dong

Phygital – new type of sports in the future

77. Pham Tuan Dung; Nguyen Van Hieu; Nguyen Tien Quan

Exercises to improve fitness with rollers

80. Rules of writing and posting.

THỰC TRẠNG MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG, XU HƯỚNG VÀ NHU CẦU XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGUỒN NHÂN LỰC CỬ NHÂN THỂ DỤC THỂ THAO NGÀNH QUẢN LÝ THỂ DỤC THỂ THAO TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

Nguyễn Cẩm Ninh⁽¹⁾

Phan Thị Điều⁽²⁾

Tóm tắt:

Nhân lực là yếu tố cốt lõi, quyết định sự phát triển của các lĩnh vực xã hội. Để có cơ sở thực tiễn xác định những định hướng, giải pháp phù hợp cho công tác đào tạo tác giả đề tài đã đánh giá thực trạng mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội của nguồn nhân lực cử nhân TDTT Ngành Quản lý TDTT theo 03 nhóm tiêu chí: Kiến thức chung và chuyên môn (4 tiêu chí); Kỹ năng làm việc và năng lực tự chủ (12 tiêu chí kỹ năng chung, 9 tiêu chí kỹ năng chuyên môn); Thái độ nghề nghiệp (5 tiêu chí), dự báo được xu hướng và nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực cử nhân TDTT ngành Quản lý TDTT Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

Từ khoá: Thực trạng, xu hướng, nhu cầu, nguồn nhân lực, quản lý TDTT.

Current status of response, trends and social needs for human resources bachelors of Sports in Sports Management Major at Bac Ninh Sports University

Summary:

Human resources are the core factor that determines the development of social fields. In order to have a practical basis to determine the appropriate orientations and solutions for the training, the topic has assessed the current status of meeting the social needs of the human resources of bachelors of sport and sport in the field of Sports Management Major in 3 groups. criteria: General knowledge and expertise (4 criteria); Working skills and self-control (12 criteria for general skills, 9 criteria for professional skills); Professional attitude (5 criteria), forecasting trends and social needs of human resources bachelors of sport in Sports Management Major at Bac Ninh Sports University.

Keywords: Current status, trends, needs, human resources, sport management major.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Để thực hiện mục tiêu phát triển sự nghiệp TDTT, một trong những yếu tố hàng đầu là phải có đội ngũ cán bộ TDTT được đào tạo toàn diện, có đủ phẩm chất và năng lực đáp ứng những đòi hỏi của thời kỳ mới. Trong cơ chế thị trường và yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, việc đào tạo và sử dụng cán bộ TDTT đòi hỏi phải đa dạng và chất lượng ngày càng cao. Công tác giáo dục và đào tạo Đại học của nước ta đang từng bước đi vào chuẩn hoá nội dung nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ khoa học trẻ theo hướng toàn diện, có chuyên môn sâu, tự chủ, năng động và sáng tạo, có đạo đức cách mạng, có tinh thần yêu nước và yêu

Chủ nghĩa xã hội. Đó cũng chính là nhiệm vụ, yêu cầu bức thiết của công tác giáo dục trong các trường Đại học nói chung và các trường Đại học TDTT nói riêng. Để đáp ứng được nhu cầu và sự phát triển của xã hội về nguồn nhân lực, cần có sự đánh giá thực trạng và xác định xu hướng, nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực để làm cơ sở thực tiễn cho việc xây dựng định hướng, lựa chọn những giải pháp khoa học cho công tác đào tạo. Bài viết của chúng tôi trình bày những kết quả đánh giá thực trạng mức độ đáp ứng, xu hướng và nhu cầu xã hội đối với nguồn nhân lực cử nhân TDTT ngành Quản lý TDTT Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

⁽¹⁾PGS.TS, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

⁽²⁾ThS, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp: Phân tích và tổng hợp tài liệu; Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp điều tra xã hội học; Phương pháp toán học thống kê.

Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn, tọa đàm với 30 chuyên gia, cán bộ quản lý và các giảng viên trường Đại học TDTT Bắc Ninh; khảo sát thực trạng 135 cựu sinh viên ngành Quản lý TDTT.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Xác định tiêu chí đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội của nguồn nhân lực cử nhân TDTT ngành Quản lý TDTT Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Để xác định tiêu chí đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội của nguồn nhân lực cử nhân TDTT ngành Quản lý TDTT Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, trên cơ sở lý luận và kết quả phân tích các tài liệu chuyên ngành, các công trình nghiên cứu liên quan, chúng tôi đã xác định được 48 tiêu chí phân theo 03 nhóm. Nhằm đảm bảo tính khoa học và khách quan của kết

quả lựa chọn, chúng tôi tiến hành phỏng vấn 30 chuyên gia, cán bộ quản lý, giảng viên ngành Quản lý TDTT bằng phiếu hỏi. Nguyên tắc đặt ra là, chỉ lựa chọn những tiêu chí đạt từ 80% tổng điểm tối đa từ ý kiến trả lời phỏng vấn.

Căn cứ kết quả thu được, chúng tôi đã lựa chọn được 30 tiêu chí thuộc 3 nhóm (trong bảng 1):

Nhóm 1. Kiến thức chung và chuyên môn (4 tiêu chí)

Nhóm 2. Kỹ năng làm việc và năng lực tự chủ (12 tiêu chí kỹ năng chung, 9 tiêu chí kỹ năng chuyên môn)

Nhóm 3. Thái độ nghề nghiệp (5 tiêu chí)

2. Đánh giá thực trạng nguồn nhân lực cử nhân TDTT ngành Quản lý TDTT Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Chúng tôi tiến hành khảo sát 135 cựu sinh viên trên tổng số 268 sinh viên Ngành Quản lý TDTT về tình trạng việc làm và mức độ đáp ứng công việc sau tốt nghiệp thông qua phỏng vấn bằng phiếu hỏi. Kết quả khảo sát được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Thực trạng tình trạng việc làm của cựu sinh viên ngành Quản lý TDTT Trường Đại học TDTT Bắc Ninh (n=135)

TT	Thông tin		Phản hồi	
			m _i	%
1	Việc làm (n=135)	Đã có	131	97.04
		Chưa có	4	2.96
2	Lý do chưa có việc làm (n=135)	Đã xin nhưng không thành công	0	0
		Chưa tìm được việc làm ưng ý	1	0.74
		Muốn tiếp tục đi học	1	0.74
		Lý do khác	2	1.48
3	Khó khăn lớn nhất khi tìm kiếm việc làm (n=135)	Giới tính	0	0
		Trình độ chuyên môn	0	0
		Trình độ tin học	0	0
		Trình độ ngoại ngữ	0	0
		Vấn đề khác	4	2.96
4	Đơn vị công tác (n=131)	Cơ quan quản lý Nhà nước	11	8.4
		Doanh nghiệp	56	42.75
		Đơn vị sự nghiệp	39	29.77
		Khác	25	19.08
5	Việc làm so với ngành được đào tạo (n=131)	Đúng ngành đào tạo	37	28.24
		Gần ngành đào tạo	50	38.17
		Trái ngành đào tạo	44	33.59
6	Tự định hướng được nghề nghiệp khi còn học trong Trường (n=131)	Có	39	29.77
		Không	92	70.23



Thể dục thể thao ngày càng phát triển mạnh mẽ mở ra rất nhiều cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên Ngành Quản lý TĐTT

TT	Thông tin		Phản hồi	
			m _i	%
7	Đánh giá kiến thức được đào tạo ở Trường (n=131)	Rất hữu ích	16	12.21
		Hữu ích	87	66.41
		Ít hữu ích	25	19.08
		Không hữu ích	3	2.29
8	Tự đánh giá về việc làm (n=131)	Không hài lòng	7	5.34
		Tương đối hài lòng	69	52.67
		Hài lòng	41	31.3
		Rất hài lòng	14	10.69
9	Thu nhập từ việc làm chính (n=131)	Dưới 3 triệu đồng	1	0.76
		Trên 3 triệu đồng	9	6.87
		Trên 5 triệu đồng	78	59.54
		Trên 10 triệu đồng	27	20.61
		Trên 15 triệu	13	9.92
		Trên 20 triệu	3	2.29

Kết quả bảng 1 cho thấy: Đa số các sinh viên ngành Quản lý sau khi ra trường đều có việc làm (97,04%). Cử nhân Quản lý TĐTT sau khi ra trường chủ yếu làm việc ở các đơn vị sự nghiệp và các doanh nghiệp (29,77 – 42,75%), số làm việc ở cơ quan quản lý Nhà nước chiếm tỉ lệ thấp (8,40%). Số cử nhân làm việc đúng ngành đào tạo chiếm tỉ lệ không cao (28,24%). Khi đánh giá về công việc đang làm số đông cảm thấy hài lòng và tương đối hài lòng (31,30-52,67%).

Để làm rõ hơn thực trạng nguồn nhân lực cử nhân TĐTT Ngành Quản lý TĐTT được đào tạo tại Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh, chúng tôi tổng hợp kết quả tự đánh giá mức độ đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp của các cựu sinh viên đã có việc làm thông qua các 30 tiêu chí được lựa chọn. Kết quả được trình bày ở bảng 2.

Qua bảng 3 cho thấy: các cử nhân Ngành Quản lý TĐTT đều tự nhận thấy bản thân đáp ứng được yêu cầu thực tiễn về kiến thức chung và chuyên môn từ mức trung bình trở lên. Về

Bảng 2. Tự đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của cựu sinh viên ngành Quản lý TĐTT (n=131)

TT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá									
		Tốt		Khá		TB		Yếu		Kém	
		m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%
I	Kiến thức chung và chuyên môn										
1	Kiến thức chuyên ngành	25	19.08	80	61.07	26	19.85	0	0.00	0	0.00
2	Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn	32	24.43	75	57.25	24	18.32	0	0.00	0	0.00
3	Kiến thức pháp luật liên quan đến ngành nghề	39	29.77	60	45.80	32	24.43	0	0.00	0	0.00
4	Kiến thức xã hội, tự nhiên về ngành nghề	35	26.72	63	48.09	33	25.19	0	0.00	0	0.00
II	Kỹ năng làm việc và năng lực tự chủ										
	<i>Kỹ năng chung</i>										
1	Khả năng ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tiễn	23	17.56	64	48.85	41	31.30	3	2.29	0	0.00
2	Kỹ năng giao tiếp	38	29.01	59	45.04	32	24.43	1	0.76	1	0.76
3	Kỹ năng tư duy sáng tạo	24	18.32	42	32.06	59	45.04	4	3.05	2	1.53
4	Kỹ năng xử lý dữ liệu và thông tin	20	15.27	62	47.33	42	32.06	6	4.58	1	0.76
5	Kỹ năng phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề	23	17.56	65	49.62	39	29.77	4	3.05	0	0.00
6	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện	36	27.48	53	40.46	40	30.53	2	1.53	0	0.00
7	Khả năng làm việc độc lập	47	35.88	51	38.93	33	25.19	0	0.00	0	0.00
8	Kỹ năng làm việc nhóm	42	32.06	51	38.93	38	29.01	0	0.00	0	0.00
9	Kỹ năng ngoại ngữ	5	3.82	33	25.19	68	51.91	18	13.74	7	5.34
10	Kỹ năng tin học	11	8.40	66	50.38	54	41.22	0	0.00	0	0.00
11	Khả năng thích nghi với môi trường làm việc	36	27.48	64	48.85	31	23.66	0	0.00	0	0.00
12	Khả năng tự học và phát triển chuyên môn	20	15.27	32	24.43	69	52.67	7	5.34	3	2.29
	<i>Kỹ năng chuyên môn</i>										
1	Năng lực xây dựng các loại kế hoạch phát triển TĐTT của đơn vị	36	27.40	53	40.74	40	30.37	2	1.48	0	0.00
2	Năng lực quản lý, tổ chức thực hiện kế hoạch TĐTT	31	23.00	54	40.00	43	34.81	3	2.22	0	0.00
3	Kỹ năng tư vấn TĐTT xã hội	22	16.30	45	35.56	64	48.15	0	0.00	0	0.00
4	Kỹ năng tổ chức hoạt động thi đấu thể thao	40	31.10	56	42.96	35	25.93	0	0.00	0	0.00
5	Kỹ năng tiếp thị thể thao	34	25.20	59	45.19	38	29.63	0	0.00	0	0.00
6	Năng lực quản lý công trình TĐTT	19	14.10	45	33.33	63	49.63	4	2.96		0.00
7	Kỹ năng tổ chức hoạt động TĐTT xã hội	37	27.40	51	40.74	43	31.85	0	0.00	0	0.00
8	Kỹ năng thông tin tuyên truyền các sự kiện TĐTT	20	14.80	56	41.48	55	43.70	0	0.00	0	0.00
9	Năng lực giảng dạy quản lý TĐTT theo chuyên đề	19	14.10	39	28.89	65	51.11	6	4.44	2	1.48
III	Thái độ nghề nghiệp										
1	Đạo đức nghề nghiệp	88	68.20	36	26.67	7	5.19	0	0.00	0	0.00
2	Ý thức tổ chức kỷ luật	90	69.60	41	30.37	0	0.00	0	0.00	0	0.00
3	Tinh thần trách nhiệm với công việc	87	67.40	39	28.89	5	3.70	0	0.00	0	0.00
4	Tinh thần học hỏi, cầu thị trong công việc	93	71.90	30	22.22	8	5.93	0	0.00	0	0.00
5	Đóng góp ý kiến xây dựng, phát triển đơn vị	31	23.00	42	31.85	46	36.30	9	6.67	3	2.22

các kỹ năng chung và chuyên môn vẫn còn 1 số ít tự nhận mình đáp ứng ở mức yếu, kém. Về thái độ nghề nghiệp, đa số các cử nhân tự đánh giá cao mức độ đáp ứng những tiêu chí này trong thực tiễn.

3. Đánh giá xu hướng phát triển và dự báo nhu cầu nguồn nhân lực cử nhân TDTT ngành Quản lý TDTT Trường Đại học TDTT Bắc Ninh giai đoạn 2025 tầm nhìn 2030

Bảng 3. Kết quả phỏng vấn đánh giá xu hướng phát triển nguồn nhân lực cử nhân TDTT ngành Quản lý TDTT (n=30)

TT	Xu hướng phát triển	Các mức độ								Thứ hạng
		1		2		3		4		
		m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	
1	Nhân lực quản lý TDTT trong cơ quan nhà nước tăng ít	20	66.67	7	23.33	2	6.67	1	3.33	2
2	Nhân lực quản lý TDTT trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu, truyền thông, huấn luyện TDTT tăng mạnh	16	53.33	6	20.00	5	16.67	3	10.00	4
3	Nhân lực quản lý TDTT trong khối doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp có thu tăng mạnh	24	80.00	5	16.67	1	3.33	0	0.00	1
4	Nhân lực quản lý TDTT trong các hoạt động TDTT xã hội tăng	19	63.33	6	20.00	4	13.33	1	3.33	3
5	Phát triển nhân lực quản lý TDTT theo hướng quốc tế hóa, đa phương, đa chiều để hội nhập	15	50.00	9	30.00	6	20.00	0	0.00	5

Qua bảng 3 cho thấy: Đa số các ý kiến đều rất đồng ý với các xu hướng phát triển nguồn nhân lực cử nhân Ngành Quản lý TDTT được chúng tôi xác định.

Trên cơ sở thực trạng xu hướng phát triển nguồn nhân lực cử nhân TDTT Ngành Quản lý TDTT, chúng tôi xác định nội dung dự báo nhu cầu nguồn nhân lực cử nhân TDTT Ngành Quản lý TDTT Trường Đại học TDTT Bắc Ninh giai đoạn 2025 tầm nhìn 2030, đồng thời xin ý kiến chuyên gia về các nội dung dự báo. Kết quả trình bày tại bảng 4.

Kết quả bảng 4 cho thấy: 6 dự báo nhu cầu nguồn nhân lực cử nhân TDTT Ngành Quản lý TDTT do chúng tôi đề xuất đều nhận được sự đồng ý với tỉ lệ cao từ 80% trở lên.

Để đánh giá các xu hướng phát triển nguồn nhân lực cử nhân TDTT ngành Quản lý TDTT đề tài tiến hành phỏng vấn 30 chuyên gia, cán bộ quản lý, giảng viên ngành Quản lý TDTT. Phiếu hỏi được thiết kế trả lời theo cách lựa chọn ¼ mức độ: 1= Rất đồng ý; 2= Đồng ý; 3= Phân vân; 4= Không đồng ý. Kết quả được trình bày ở bảng 3.

KẾT LUẬN

1. Kết quả nghiên cứu đã lựa chọn được 3 nhóm tiêu chí gồm 30 tiêu chí để đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội của nguồn nhân lực cử nhân TDTT ngành Quản lý TDTT Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, gồm: Nhóm 1. Kiến thức chung và chuyên môn (4 tiêu chí); Nhóm 2. Kỹ năng làm việc và năng lực tự chủ (12 tiêu chí kỹ năng chung, 9 tiêu chí kỹ năng chuyên môn); Nhóm 3. Thái độ nghề nghiệp (5 tiêu chí).

2. Đa số sinh viên Ngành Quản lý TDTT sau khi ra trường đều đã có việc làm, tuy nhiên tỉ lệ làm đúng ngành đào tạo còn thấp, phần lớn trong số họ thấy tương đối hài lòng với công việc đang làm. Qua thời gian công tác, đa số các cử nhân Quản lý TDTT đều tự đánh giá bản thân

Bảng 4. Dự báo nhu cầu nguồn nhân lực cử nhân TDTT ngành Quản lý TDTT Trường Đại học TDTT Bắc Ninh giai đoạn 2025 tầm nhìn 2030 (n=30)

TT	Nội dung dự báo nhu cầu	Các mức độ								Thứ hạng
		1		2		3		4		
		m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	
1	Nhân lực quản lý TDTT đảm nhiệm chức năng tham mưu hoạch định chính sách và tổ chức thực hiện pháp luật	18	60.00	6	20.00	4	13.33	2	6.67	4
2	Nhân lực quản lý TDTT tổ chức quản lý các hoạt động TDTT giải trí trong xã hội	26	86.67	4	13.33	0	0.00	0	0.00	1
3	Nhân lực quản lý TDTT tổ chức các hoạt động TDTT kết hợp với du lịch	24	80.00	3	10.00	2	6.67	1	3.33	2
4	Nhân lực quản lý TDTT tổ chức các hoạt động kinh doanh TDTT	21	70.00	6	20.00	3	10.00	1	3.33	3
5	Nhân lực quản lý TDTT có kỹ năng mềm	15	50.00	9	30.00	6	20.00	0	0.00	6
6	Nhân lực quản lý TDTT thích ứng nơi làm việc linh hoạt	17	56.67	8	26.67	5	16.67	0	0.00	5

đáp ứng được nhu cầu công việc về kiến thức, kỹ năng và thái độ, bên cạnh đó vẫn còn 1 số kỹ năng chung và chuyên môn được đánh giá ở mức yếu và kém.

3. Trong thời gian tới, nhân lực cử nhân Quản lý TDTT sẽ phát triển theo xu hướng: Nhân lực TDTT trong khối doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp có thu tăng mạnh; Nhân lực quản lý TDTT trong khối cơ quan nhà nước tăng ít.

4. Dự báo nhu cầu nguồn nhân lực cử nhân Quản lý TDTT sẽ là: Nhân lực tổ chức quản lý các hoạt động TDTT giải trí trong xã hội và nhân lực tổ chức các hoạt động TDTT kết hợp với du lịch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Công văn số 2919/BGDĐT-GDĐH ngày 10/7/2017 về Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp*.

2. Dương Nghiệp Chí (2004), *Đo lường thể thao*, Nxb TDTT, Hà Nội.

3. Nguyễn Hữu Dũng (2003), *Sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực con người ở Việt Nam*, Nxb Lao động – Xã hội, Hà Nội.

4. Lưu Quang Hiệp (2013), “Thực trạng và nhu cầu nguồn nhân lực thể thao đến năm 2020 các tỉnh phía Bắc”, *Đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ*, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Trường Đại học TDTT Bắc Ninh (2018), *Quyết định số 1106/QĐ-TDTTBN ngày 20/12/2018 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh*.

(Bài nộp ngày 27/11/2022, phản biện ngày 1/3/2023, duyệt in ngày 28/6/2023
Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Cẩm Ninh
Email: camninhvuong@gmail.com)



Tạp chí KHOA HỌC

ĐÀO TẠO VÀ HUẤN LUYỆN THỂ THAO

JOURNAL OF SCIENTIFIC TRAINING AND SPORTS COACHING

Ministry of Culture, Sports and Tourism - Bac Ninh Sport University

Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh - Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

ISSN 1859-4417

**Số 3 -2023
(76)**

